

TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN

MPP23, Học kỳ Hè, 2022

BÀI GIẢNG 02



TỔNG QUAN HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM

FSPPM

Cấu trúc bài giảng

- Sơ lược lịch sử hệ thống tài chính Việt Nam
- Cấu trúc hệ thống tài chính Việt Nam
- Tổng quan thực trạng thị trường tài chính Việt Nam
 - Các tổ chức tín dụng
 - Thị trường chứng khoán
 - Thị trường bảo hiểm

INTERNAL

1. Sơ lược lịch sử hệ thống tài chính Việt Nam

- Hệ thống ngân hàng
- Thị trường chứng khoán
- Thị trường bảo hiểm

INTERNAL

Lịch sử hệ thống ngân hàng Việt Nam

- Thời Pháp thuộc (1858 – 1945)
- Thời kỳ sau CMT8 (1945 – 1951)
- Thời kỳ 1951 – 1954
- Thời kỳ 1954 – 1975
- Thời kỳ 1975 – 1988 (1990)
- Thời kỳ 1988 (1990) – 1997
- Thời kỳ 1997 – 2006
- Thời kỳ 2006 – 2011
- Thời kỳ 2011 đến nay

INTERNAL

Một vài cột mốc quan trọng

- ❑ 1990: Ban hành hai pháp lệnh Ngân hàng
- ❑ 1993: Bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB)
- ❑ 1995: Bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động tín dụng, ngân hàng; thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo
- ❑ 1997: Thông qua 2 luật Ngân hàng
- ❑ 1999: Thành lập bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
- ❑ 2000: Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các NHTM; thành lập công ty quản lý tài sản tại NHTM
- ❑ 2001: Ký Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa kỳ
- ❑ 2002: Tự do hoá lãi suất VND
- ❑ 2003: Thành lập ngân hàng chính sách xã hội; sửa Luật NHNN
- ❑ 2004: Sửa Luật Các TCTD (năm 2010 sửa lại 2 Luật NHNN và Các TCTD)
- ❑ 2006: Quy định về vốn pháp định mới đối với các TCTD
- ❑ 2011: Ban hành Đề án Tái cấu trúc hệ thống các TCTD
- ❑ 2014 đến nay: TT36/2014, TT41/2016, 2017 Sửa đổi, bổ sung Luật các TCTD, 2021 QĐ810 Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số ngành NH....

Lịch sử thị trường chứng khoán Việt Nam

- ❑ Thành lập Ban nghiên cứu xây dựng và phát triển thị trường vốn (1993) thuộc NHNN
- ❑ Thành lập ban soạn thảo Pháp lệnh về chứng khoán và TTCK (1994) -> Ban Chuẩn bị tổ chức TTCK (1995)
- ❑ Thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (1996)
- ❑ Khai trương Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP.HCM (2000)
- ❑ Khai trương Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (2005)
- ❑ Chuyển UBCKNN sang Bộ Tài chính (2004)
- ❑ Năm 2005, TTGDCK Hà Nội được thành lập.
- ❑ Nghị định 42/2015/NĐ-CP, NĐ158/2020 về Chứng khoán phái sinh và TTCKPS
- ❑ 11/12/2021: Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam (VNX) chính thức hoạt động, là công ty mẹ của HNX và HOSE

Lịch sử thị trường bảo hiểm Việt Nam

□ Trước 1945:

- Năm 1926: Chi nhánh công ty Franco – Asietique
- Năm 1929: Việt Nam Bảo hiểm Công ty (bảo hiểm xe ô tô)

□ Sau 1945:

- Năm 1965: Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt)

□ Sau 1975:

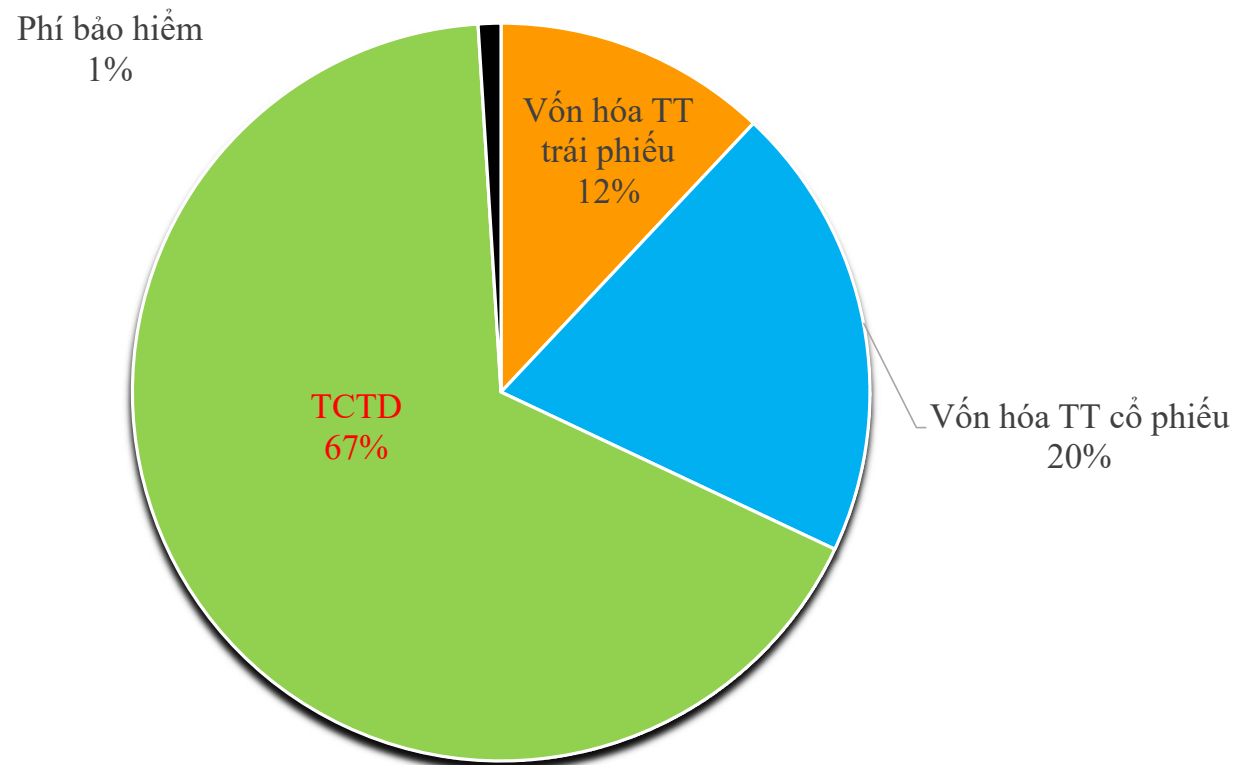
- Năm 1998: Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện
- Từ 1999: nhiều công ty bảo hiểm khác ra đời

2. Cấu trúc hệ thống tài chính Việt Nam

- Thị trường tài chính
 - Thị trường tiền tệ sv. thị trường vốn
 - Thị trường sơ cấp sv. thị trường thứ cấp
 - Thị trường tập trung sv. phi tập trung
 - Thị trường chính thức sv. phi chính thức...
- Các công cụ tài chính
 - Công cụ nợ sv. công cụ vốn
 - Công cụ ngắn hạn sv. dài hạn
 - Công cụ cơ sở sv. công cụ phái sinh
- Các tổ chức tài chính
- Cơ sở hạ tầng tài chính

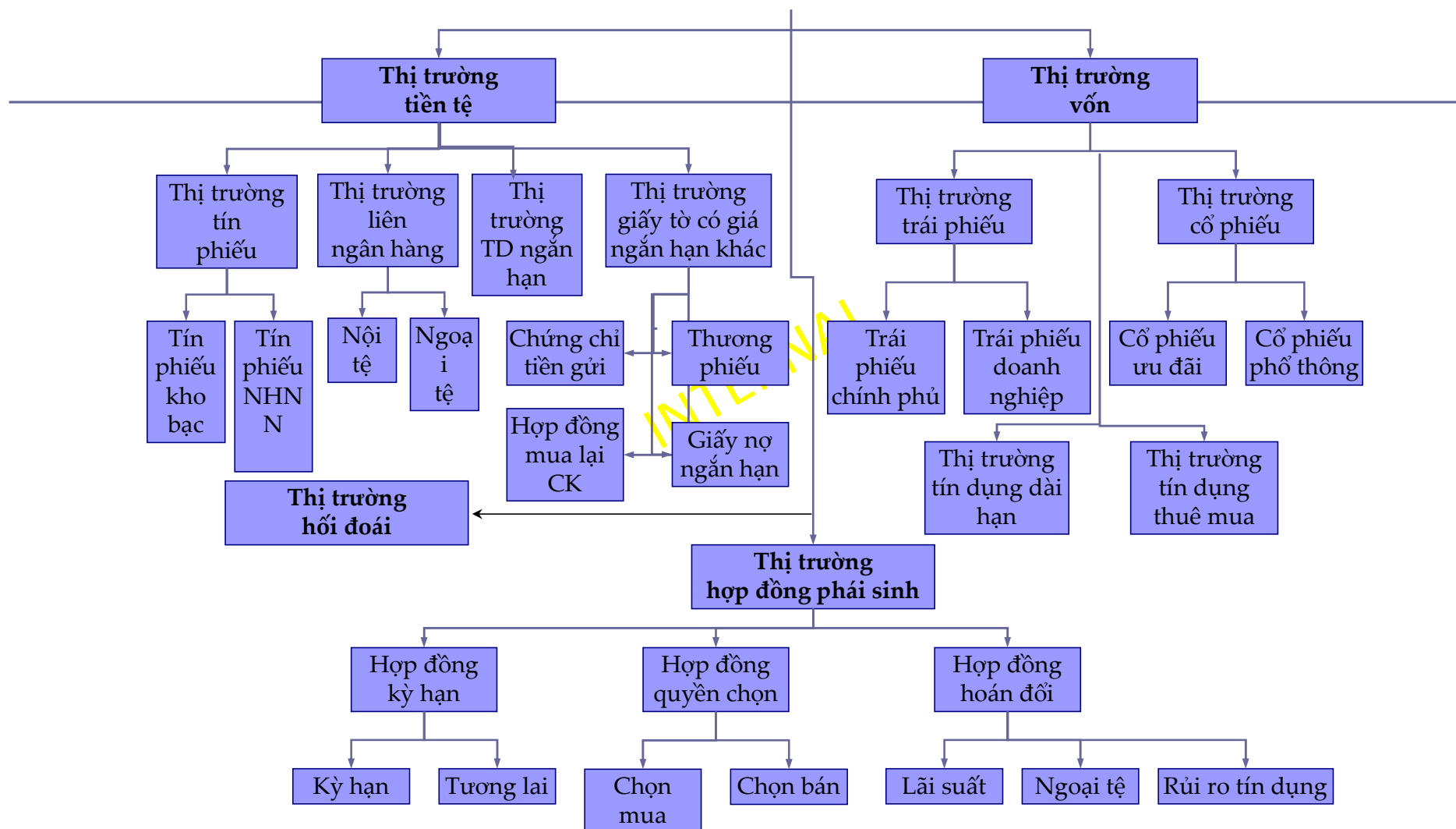
INTERNAL

Cấu trúc hệ thống tài chính Việt Nam theo quy mô tổng tài sản, tháng 6/2020

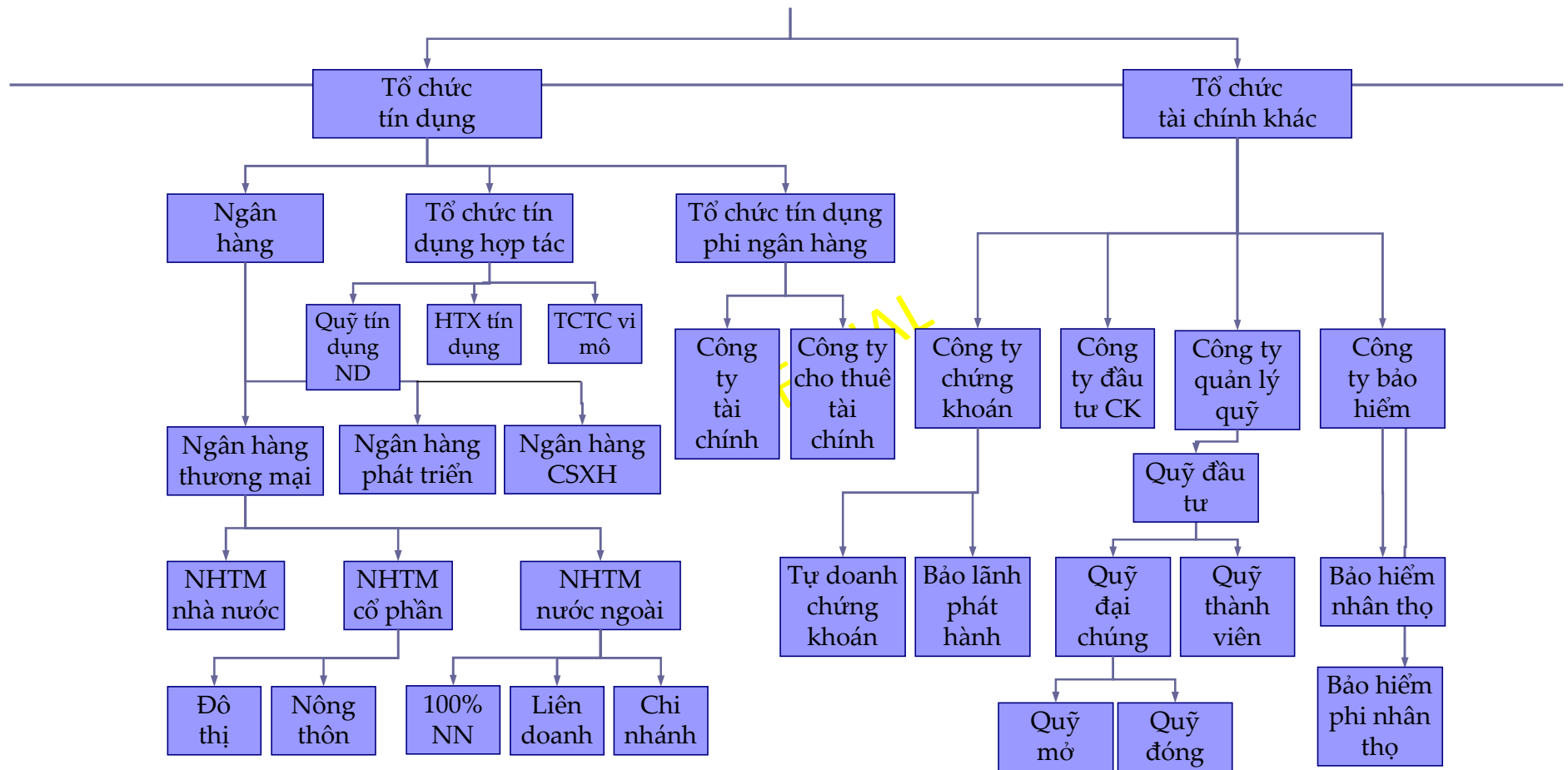


Nguồn: Tính toán của Viện ĐT&NC BIDV, tháng 7/2020, Trích từ FSPPM (2022)

Thị trường và công cụ tài chính



Tổ chức tài chính



Hệ thống các TCTD ở Việt Nam

STT	Loại hình	Số lượng
A	Ngân hàng	47
1	NHTM Nhà nước	4
2	NHTM Cổ phần	31
3	NH Vốn 100% NN	9
4	NH Chính sách	2
5	NH Hợp tác xã	1
B	TCTD PNH	26
1	CT Tài chính	16
2	Công ty cho thuê tài chính	10
C	TCTC Vi mô	4

Nguồn: SBV (2016, 2022)

3. Thực trạng hệ thống các TCTD (30/09/2021)

Đơn vị: tỷ đồng, %

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng		
NHTM Nhà nước	6.209.729	7,22	169.69	9,29	27,91	80,93
Ngân hàng Chính sách xã hội	257.679	9,22	19.023	4,12		
NHTM Cổ phần	6.602.082	9,07	348.481	9,88	28,39	70,64
NH Liên doanh, nước ngoài	1.569.828	3,10	134.759	2,65		41,49
Công ty tài chính, cho thuê	227.075	-0,86	35.077	14,79	37,25	
Ngân hàng Hợp tác xã	52.132	19,35	3.03	0,00	9,63	42,05
Quỹ tín dụng nhân dân	156.855	9,53	5.522	9,25		
Toàn hệ thống	15.075.381	7,53	715.58	8,32	25,09	72,23

Nguồn: SBV (2021), Tổng hợp từ các báo cáo của NHNN

Tăng trưởng huy động và tín dụng của hệ thống TCTD



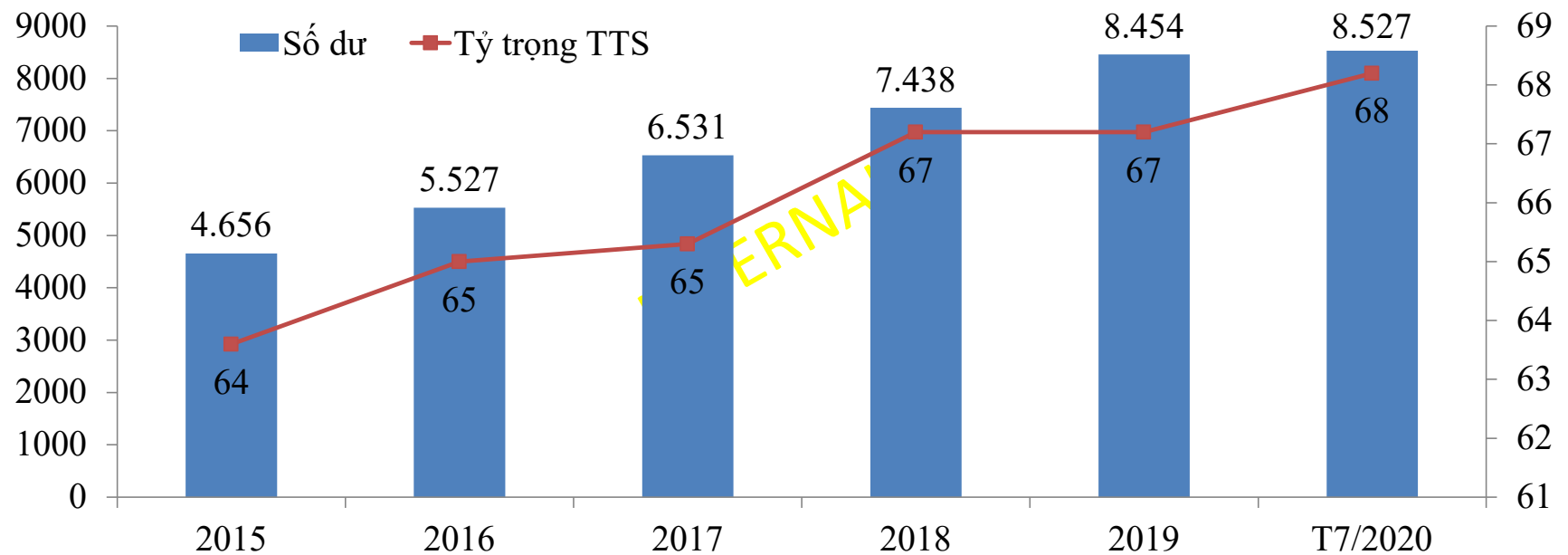
Nguồn: CSI (2021), Tổng hợp từ các báo cáo của NHNN

Tăng trưởng TTS các TCTD (2015-tháng 7/2020) (nghìn tỉ đồng)



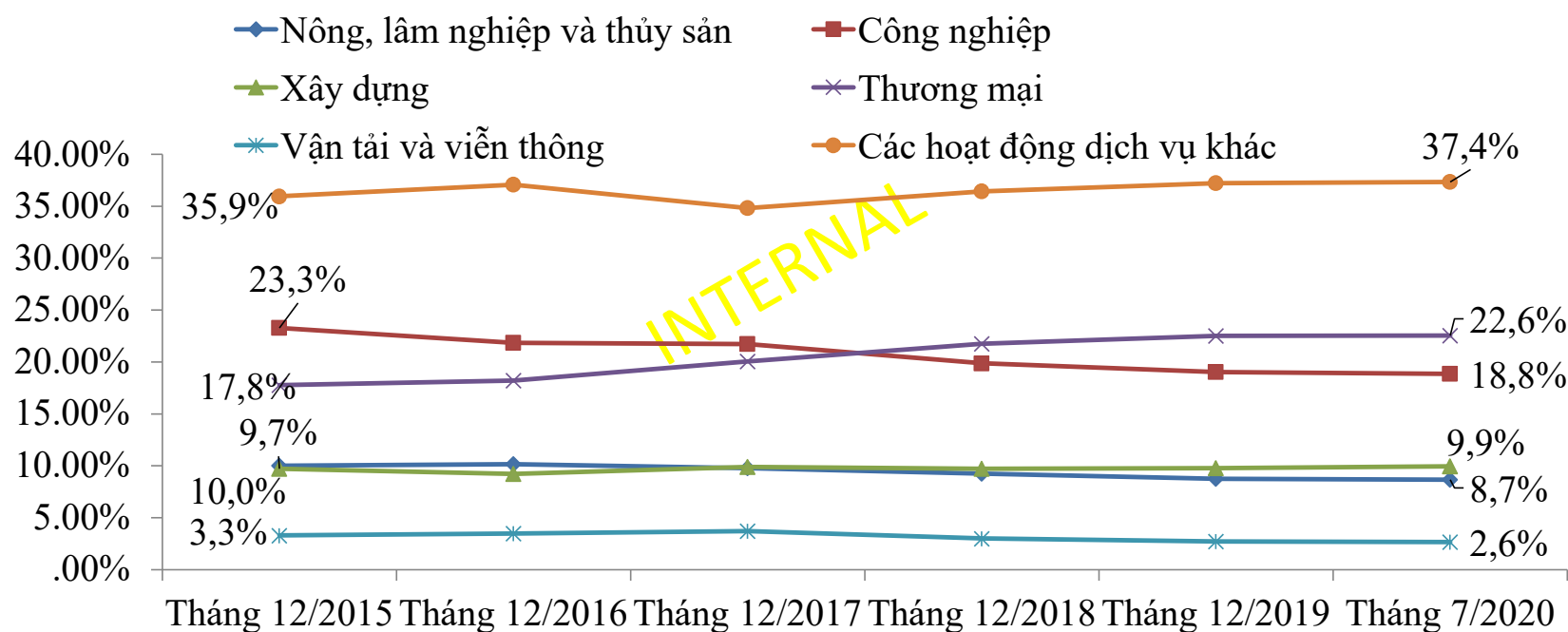
Nguồn: Tính toán của Viện ĐT&NC BIDV, tháng 7/2020, Trích từ FSPPM (2022)

Dư nợ của hệ thống các TCTD (2015-tháng 7/2020) (nghìn tỉ đồng, %)



Nguồn: Tính toán của Viện ĐT&NC BIDV, tháng 7/2020, Trích từ FSPPM (2022)

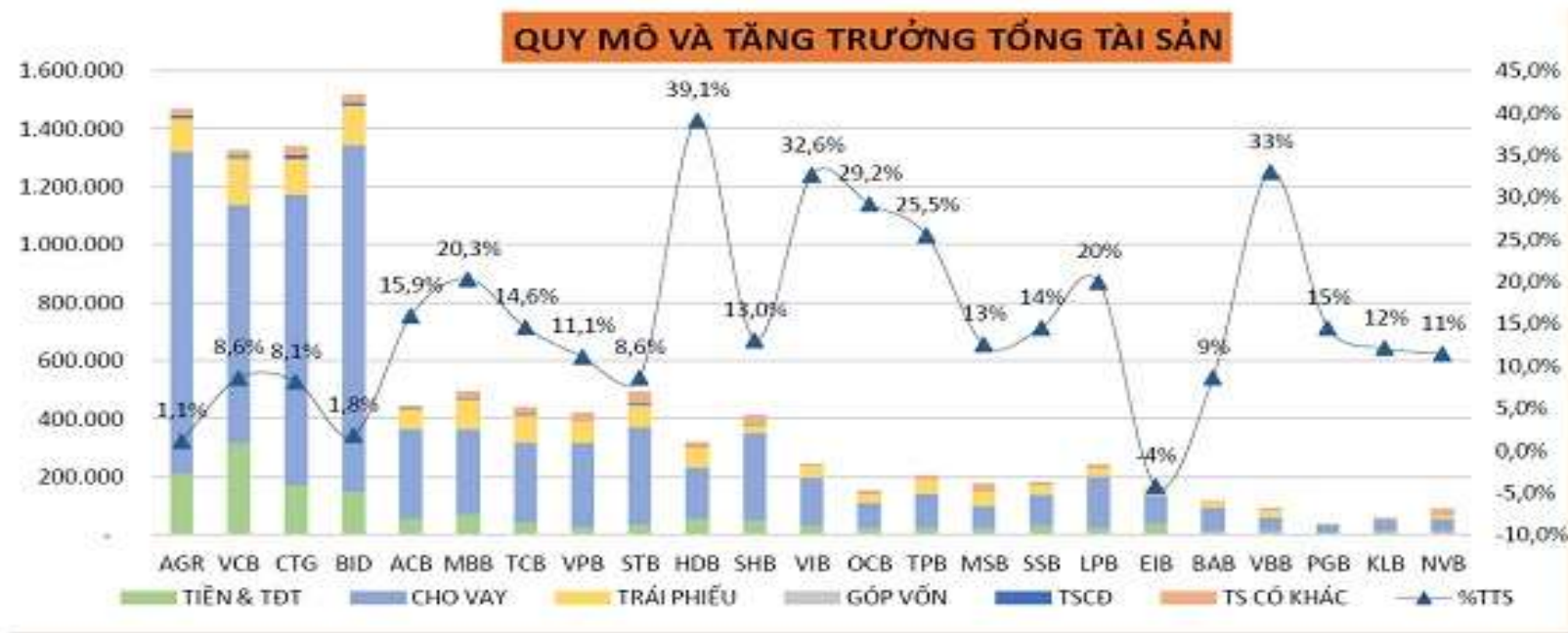
Tỷ trọng dư nợ theo ngành (2015-T7/2020) (%)



Nguồn: Tính toán của Viện ĐT&NC BIDV, tháng 7/2020, Trích từ FSPPM (2022)

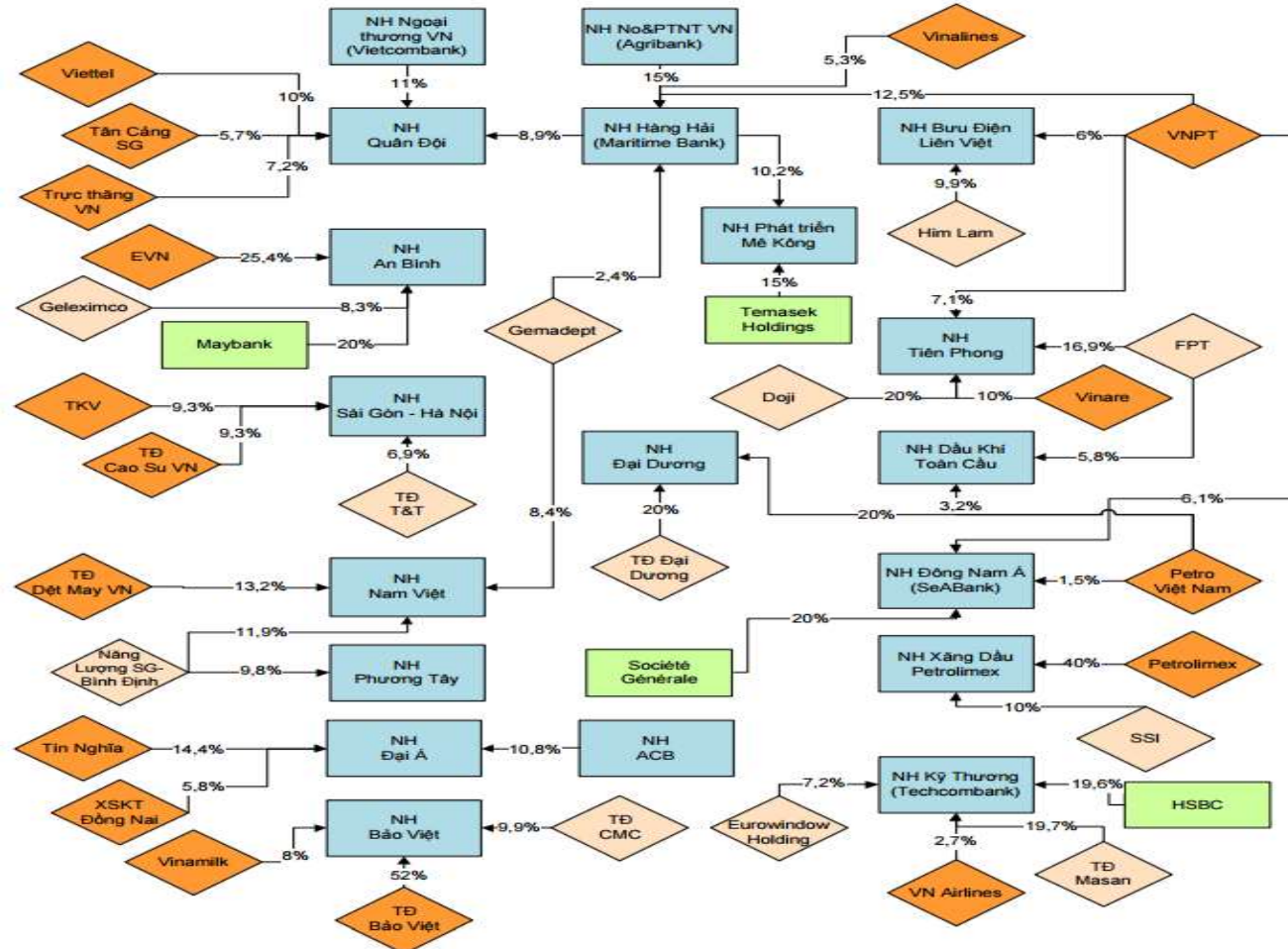
Cơ cấu tài sản của hệ thống các ngân hàng cuối tháng 2/2020

VỀ TÀI SẢN



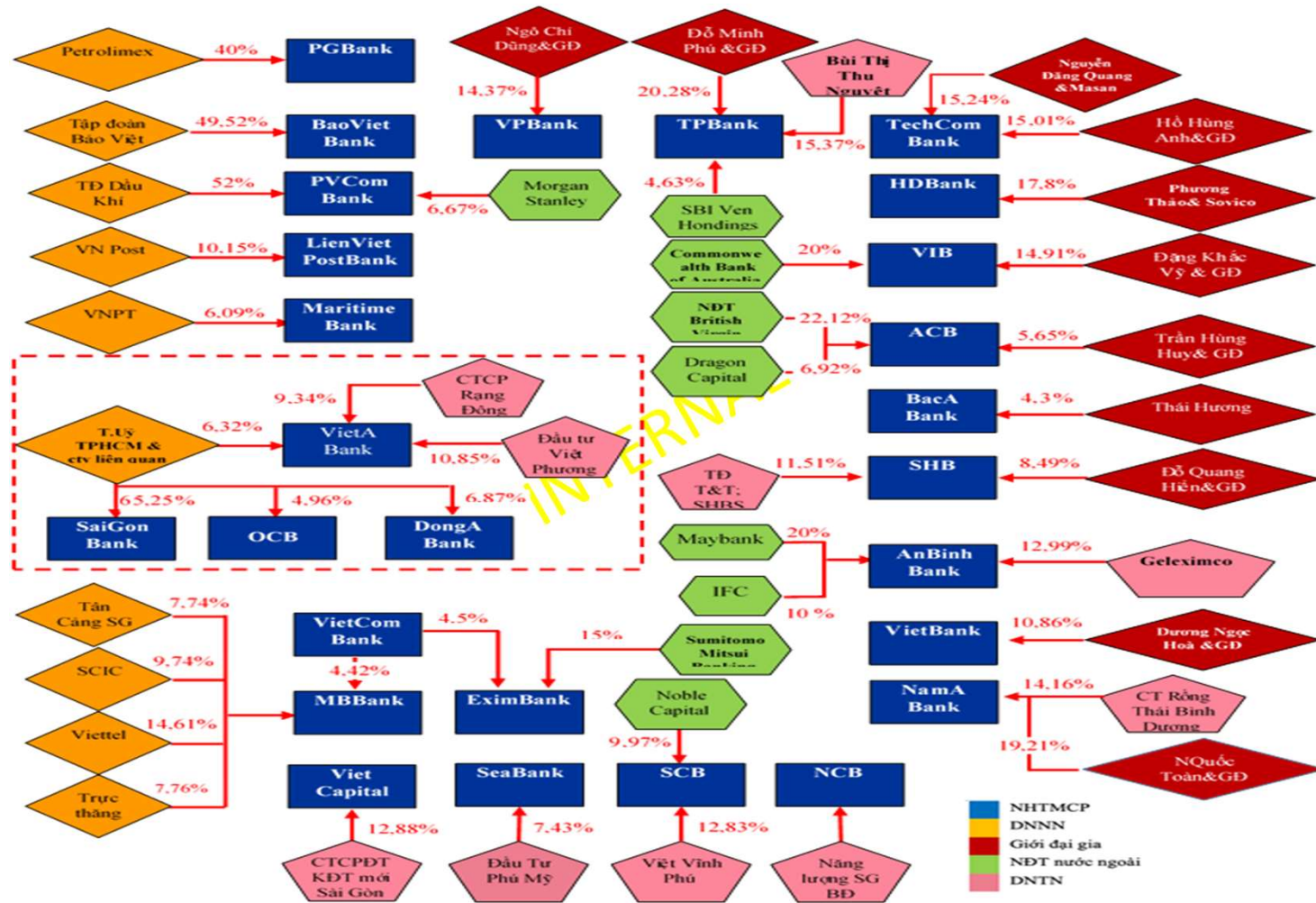
Dữ liệu về 23 ngân hàng lớn tại 31/12 2020, AGR cập nhật tại quý 2/ 2020 (Nguồn: AWM. Fund)

Cấu trúc sở hữu giữa NHTM và các TĐ, TCT nhà nước và tư nhân ở Việt Nam tại thời điểm 30/6/2011



Ghi chú: Sơ đồ không thể hiện sơ hữu của tổ chức dưới 5% trừ tổ chức có đại diện trong HĐQT. Sở hữu của cá nhân cũng không được trình bày ở đây. Nguồn: Tính toán từ thông tin trong báo cáo thường niên, bản cáo bạch và báo cáo quản trị của các NHTM.

Cấu trúc sở hữu NHTM, 2019



Nguồn Luận văn Phan Bá Quý (MPP20-PA)

Nguồn: BCTC, BCQT, BCTN, BCB

**SỐ LIỆU GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA
THEO CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT**
(*Phát sinh trong Quý I/2016*)

Phương tiện thanh toán	Số lượng giao dịch(Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)
Thẻ ngân hàng (*)	17.352.187	70.072
Séc	175.713	30.603
Lệnh chi	50.624.505	9.943.574
Nhờ thu	748.859	648.277
Phương tiện thanh toán khác (**)	52.178.719	3.999.366

(*): Phản ánh số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng thẻ do ngân hàng phát hành báo cáo, không bao gồm: (i) các giao dịch thanh toán quốc tế, giao dịch của các thẻ do các ngân hàng ở nước ngoài phát hành; (ii) các khoản gửi, rút tiền hoặc chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một; và (iii) các khoản thanh toán giữa các TCTD và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ gốc/lãi tiền vay, hoặc phí,...).

(**): Phương tiện thanh toán khác gồm: Hối phiếu, Lệnh phiếu, Thư tín dụng nội địa, SMS Banking, Mobile Banking, Phone Banking, Internet Banking, Giấy chuyển khoản từ tài khoản vãng lai CA-Current Account,...

Nguồn: Vụ thanh toán NHNN

SỐ LIỆU GIAO DỊCH QUA ATM, POS/EFTPOS/EDC^(*)

(Phát sinh trong Quý I/2016)

Thiết bị	Số lượng thiết bị ^(**)	Số lượng giao dịch (Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)
ATM	17.044	184.535.020	454.607
POS/EFTPOS/EDC	230.715	19.181.667	58.296

(*): Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo, được thực hiện tại ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo, gồm:

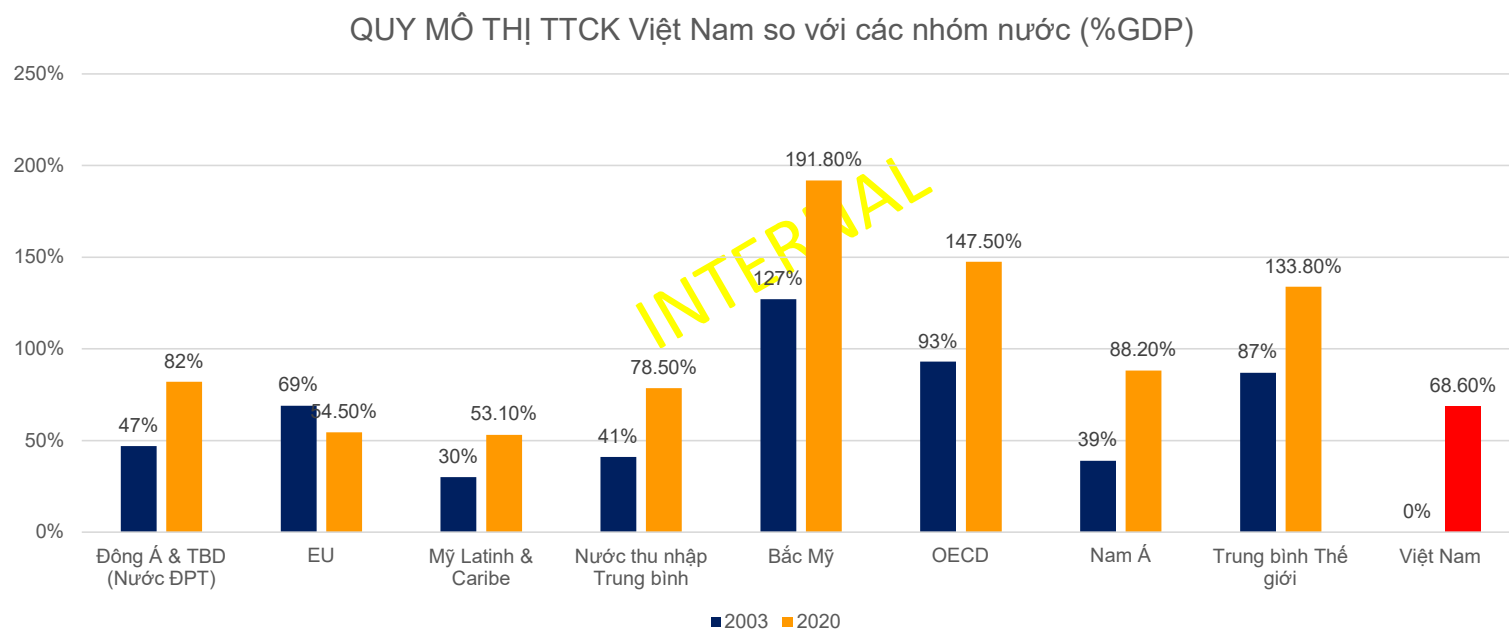
(i) Các giao dịch rút tiền mặt;

(ii) Các giao dịch chuyển khoản, như: Chuyển tiền; thanh toán hóa đơn; chi trả mua hàng hóa dịch vụ qua ATM, POS/EFTPOS/EDC;

(iii) Các giao dịch khác, như: Gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn; các khoản thanh toán giữa TCTD và khách hàng (chi trả các khoản vay, nợ lãi hoặc phí,...),...

(**): Số lượng thiết bị tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

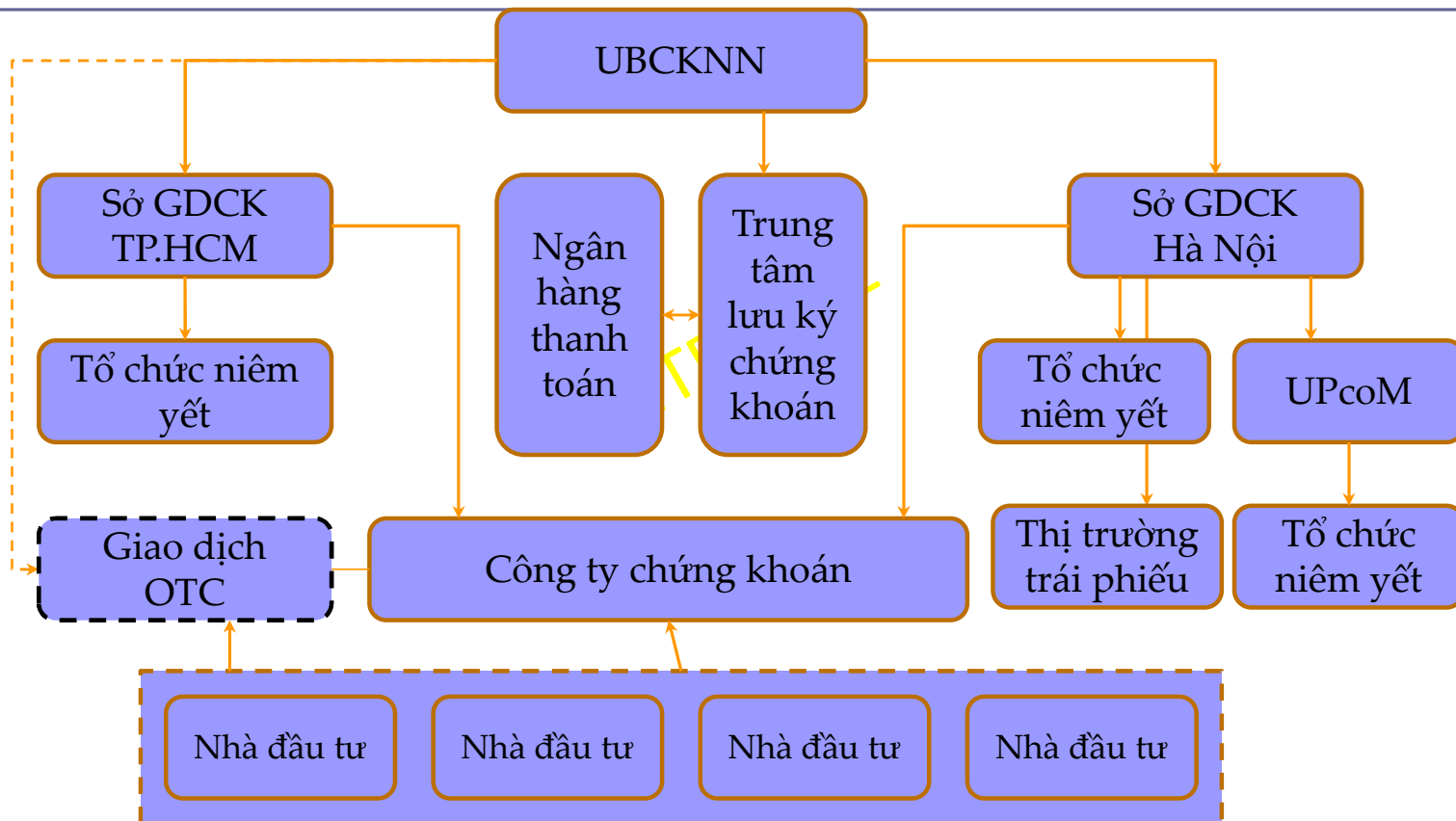
Quy mô TTCK Việt Nam so với các nhóm nước (% GDP)



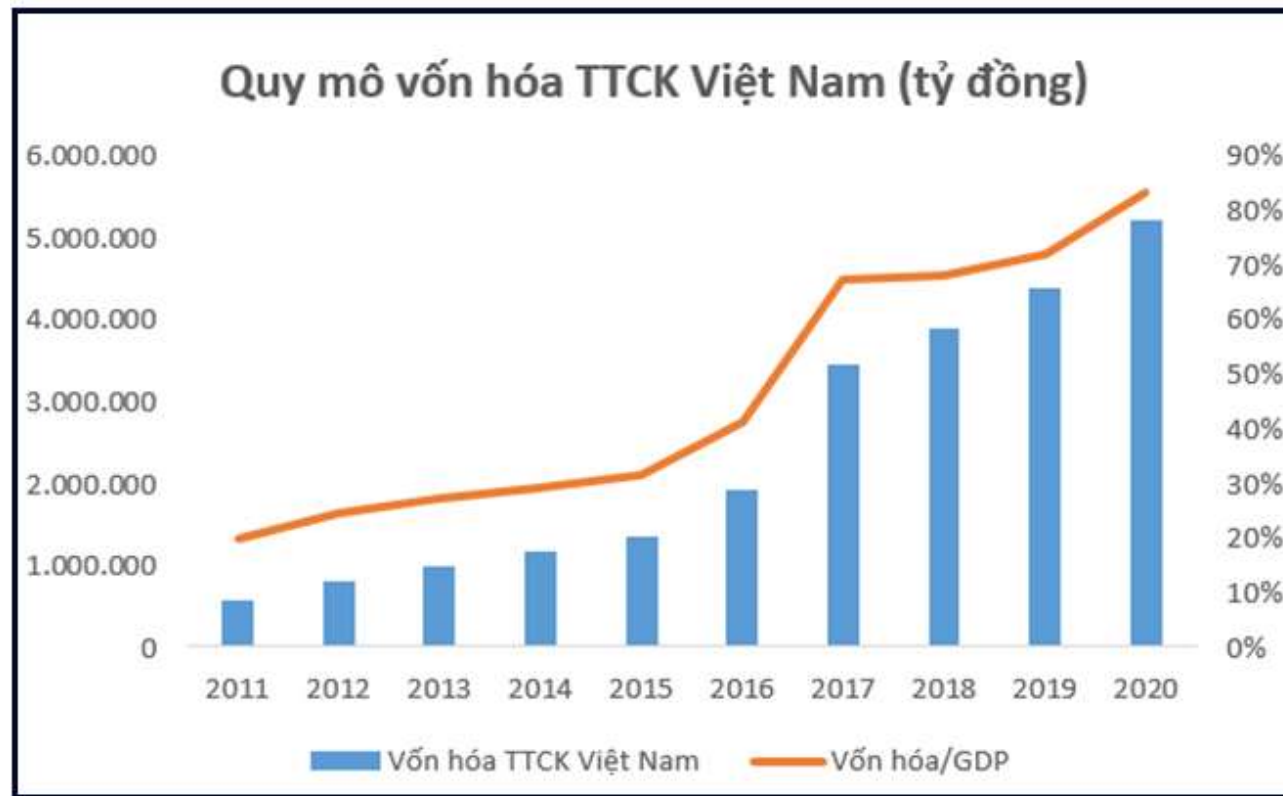
Nguồn: World Bank

Lưu ý: EU sử dụng số liệu 2018

Tổ chức của thị trường chứng khoán Việt Nam



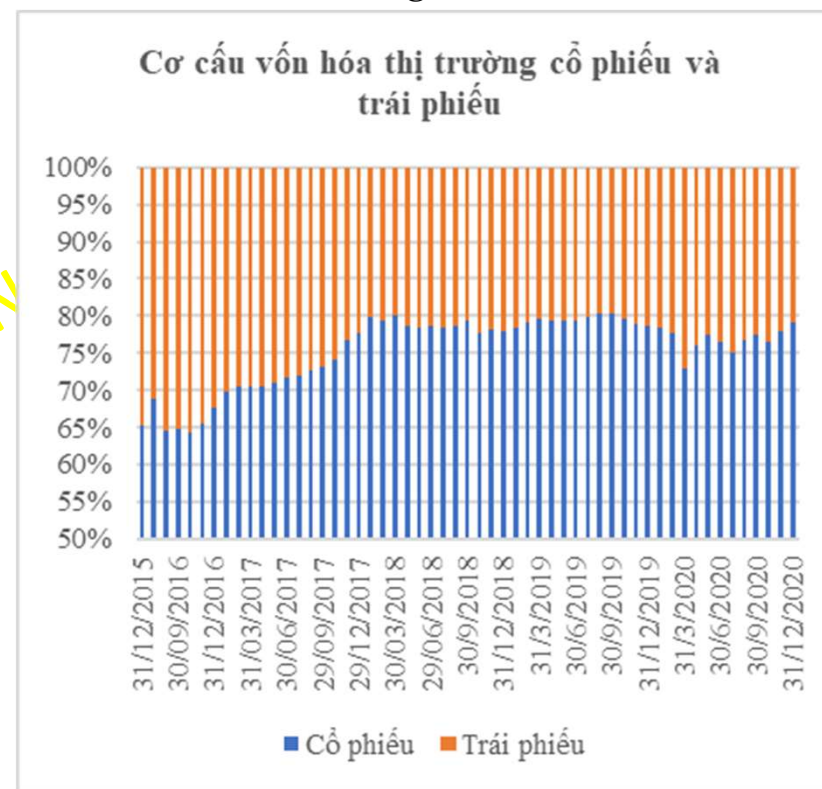
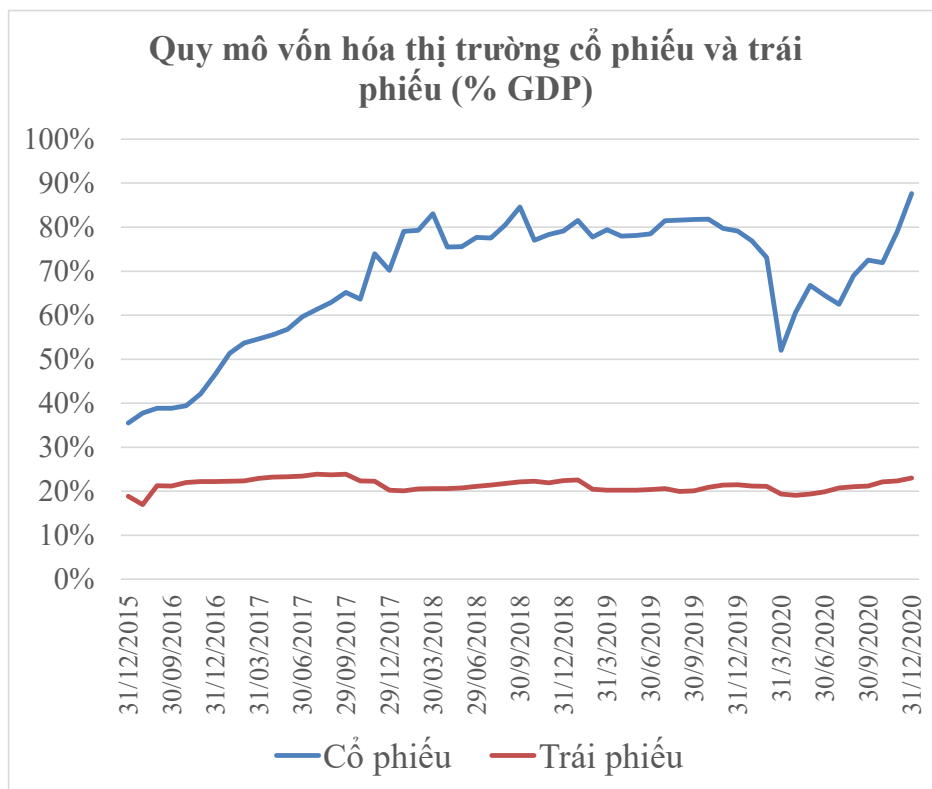
Tình hình phát triển của TTCK Việt Nam



Nguồn: Cafef.vn

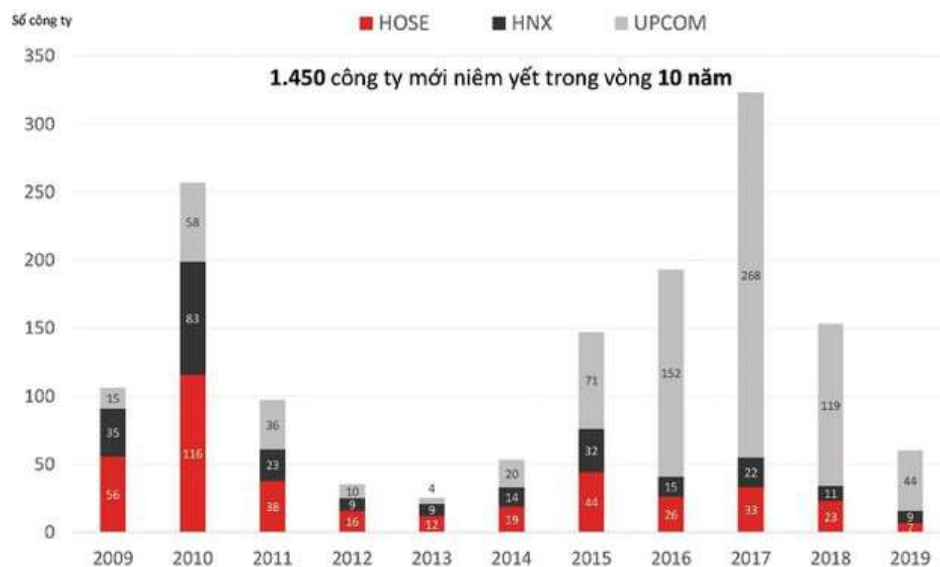
Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu và trái phiếu (% GDP)

Nguồn: UBCKNN



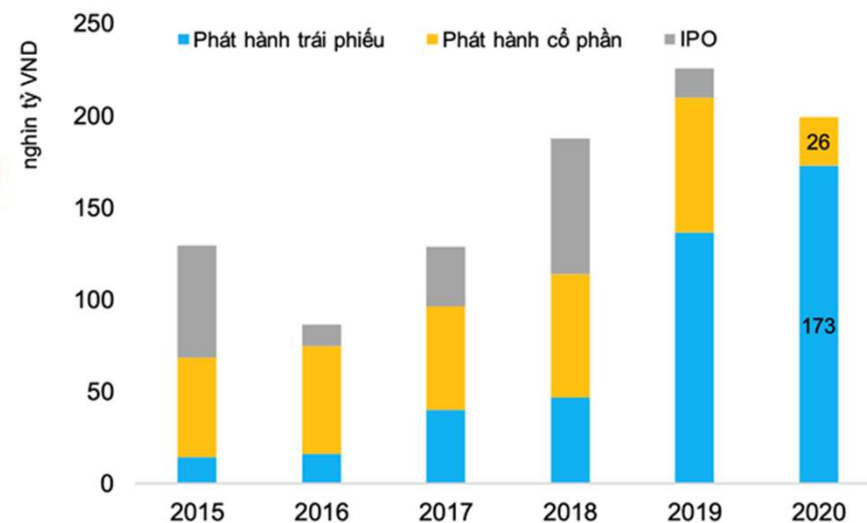
Thị trường chứng khoán

Số lượng DNNY qua các năm



Nguồn: Fiinpro

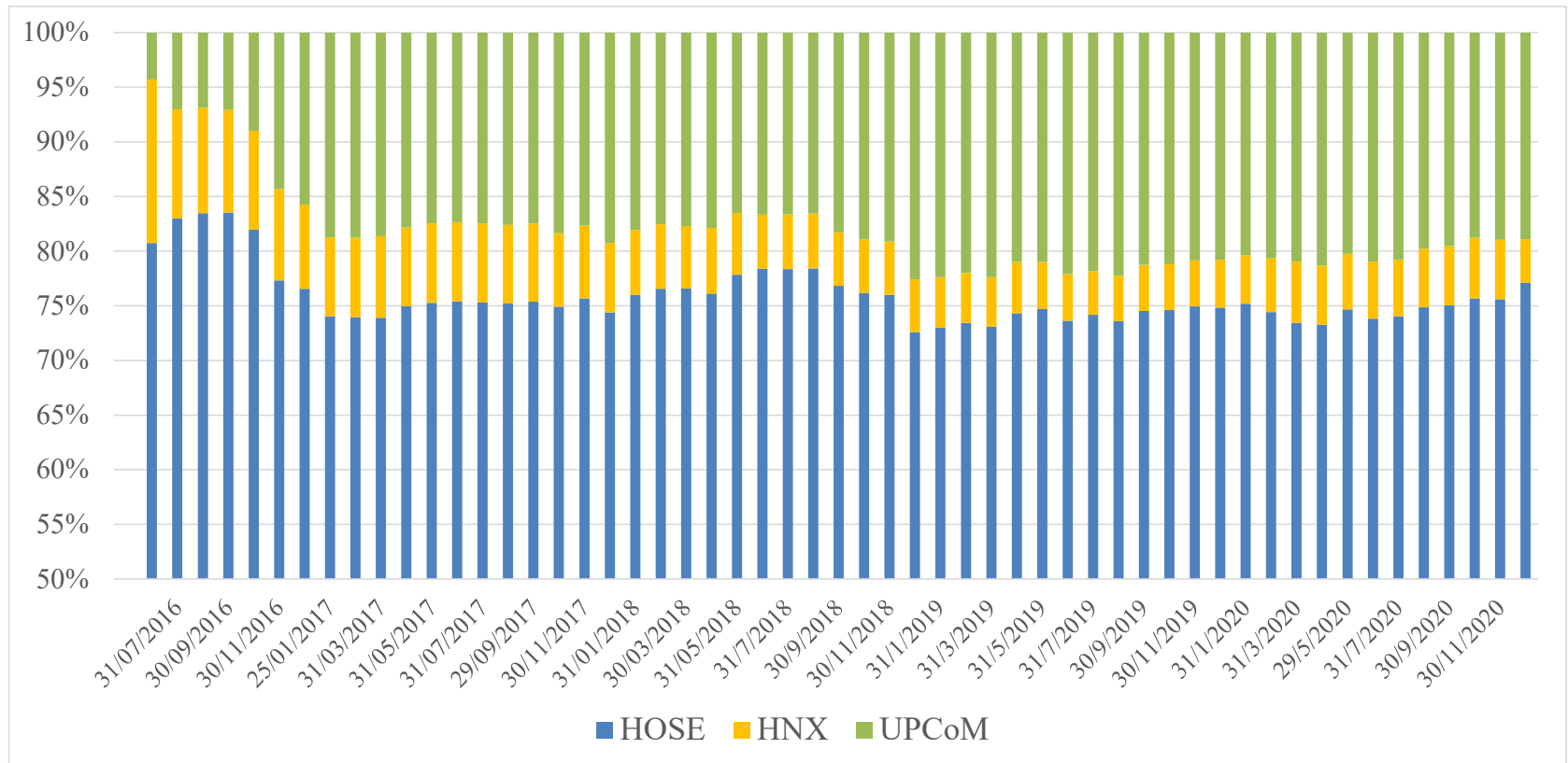
Các kênh huy động vốn của DNNY



Nguồn: Fiin Ratings, FiinPro Platform

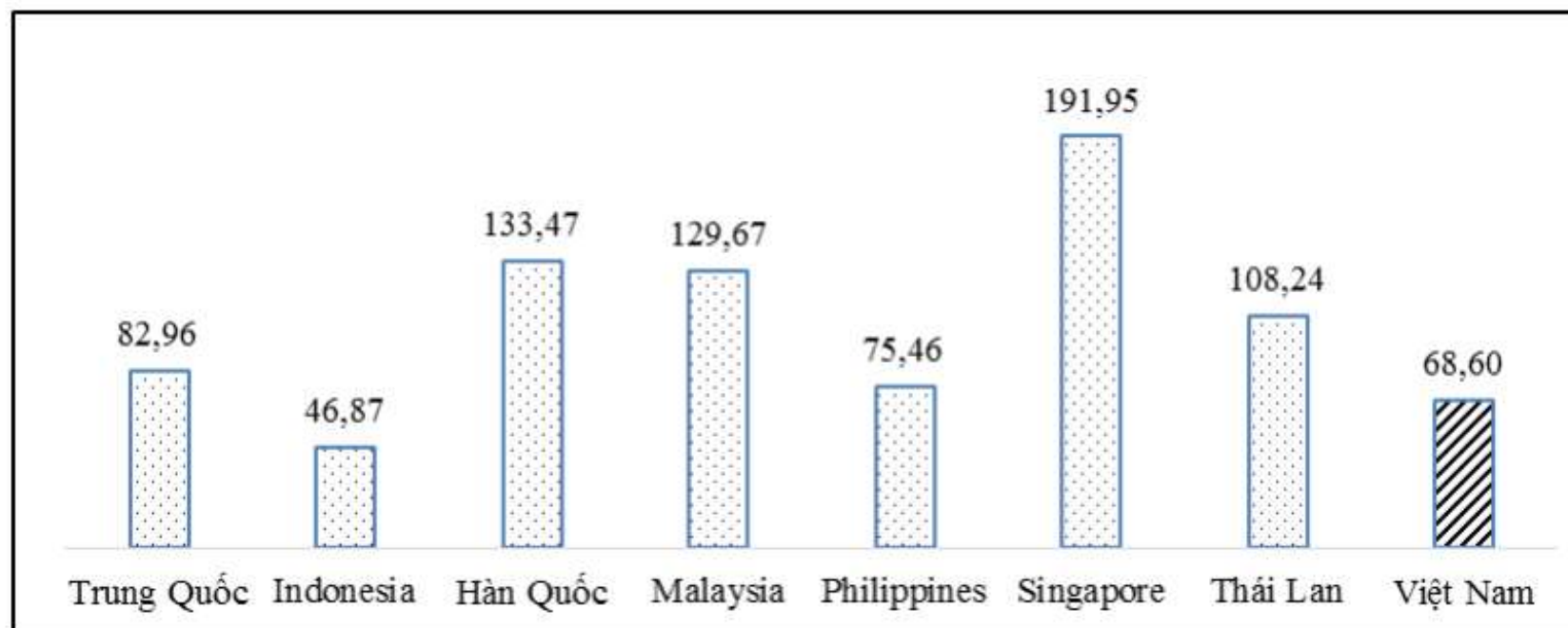
Ghi chú: số liệu được tổng hợp từ các thông tin công bố của doanh nghiệp niêm yết trên HSX, HNX và UPCOM tính tới 31/12/2020

Cơ cấu vốn hóa của các sàn giao dịch



Nguồn: UBCKNN

Giá trị vốn hóa thị trường của các công ty niêm yết trong nước đến cuối năm 2020 (%GDP)



Nguồn: WB

Số lượng/loại hình công ty bảo hiểm ở Việt Nam

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số DNBH, MGBH	61	61	63	64	65	67	71
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	30	30	30	30	31	31	32
- Doanh nghiệp nhân thọ	17	17	18	18	18	18	18
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	2	2	2	2	2	2	2
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	12	12	13	14	14	16	19

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài	Tổng cộng
Phi nhân thọ	10	4	17	1	32
Nhân thọ	14	3	1	0	18
Tái bảo hiểm	0	0	2	0	2
Môi giới bảo hiểm	6	2	11	0	19 (*)
Tổng cộng	30	9	31	1	71

(*) Trong đó, Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt đã dừng hoạt động, đang hoàn tất thủ tục giải thể.

Nguồn: Thị trường Bảo hiểm Việt Nam 2020

Quy mô thị trường bảo hiểm Việt Nam

Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo lĩnh vực giai đoạn 2019 - 2020

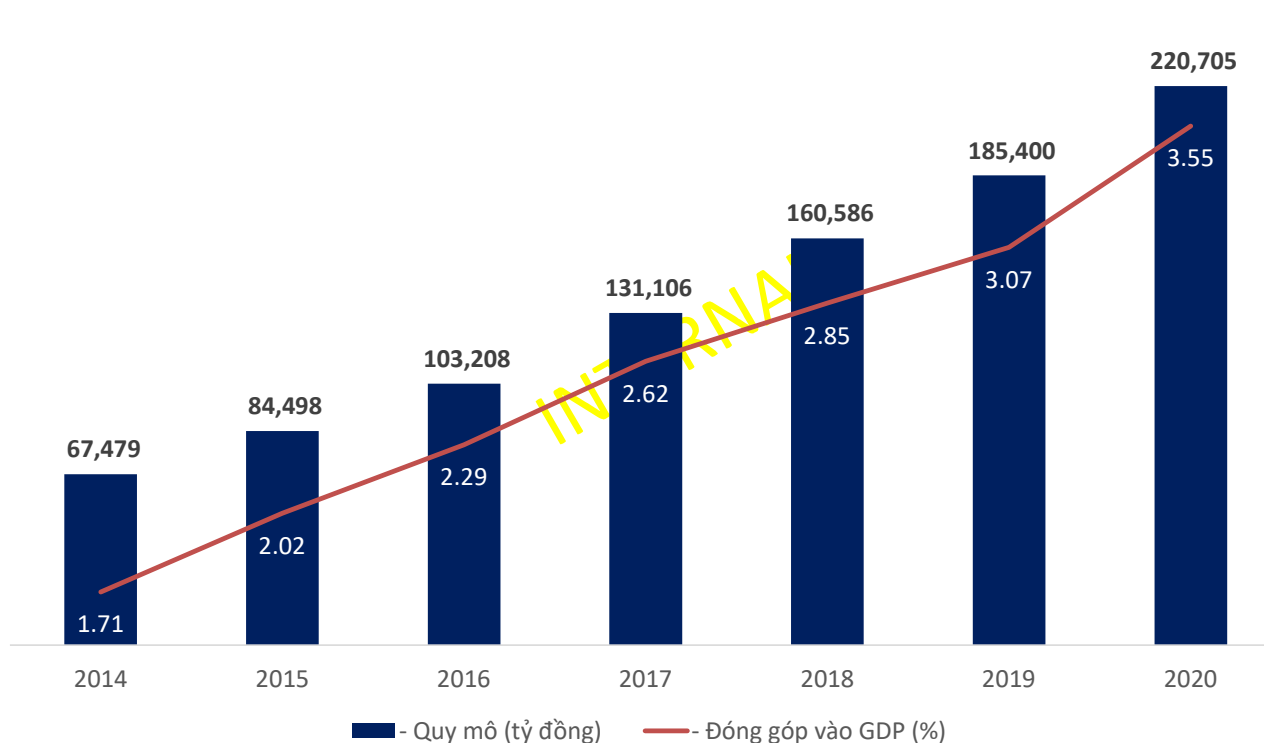
<i>Các chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Phí nhân thọ</i>		<i>Nhân thọ</i>		<i>Toàn thị trường</i>	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	53.366	56.669	106.819	129.291	160.184	185.960
Tốc độ tăng trưởng	%	13,62	6,19	23,95	21,04	20,31	16,09
Tỷ trọng phí/tổng phí	%	33,32	30,47	66,68	69,53	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,88	0,91	1,77	2,08	2,65	2,99

Năng lực tài chính ngành bảo hiểm (tỷ đồng)

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	171.607	202.378	248.247	316.487	395.215	462.964	573.225
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	95.222	119.897	146.524	189.029	241.710	291.713	364.793
- Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)	127.061	160.258	198.150	249.134	324.262	378.504	468.563

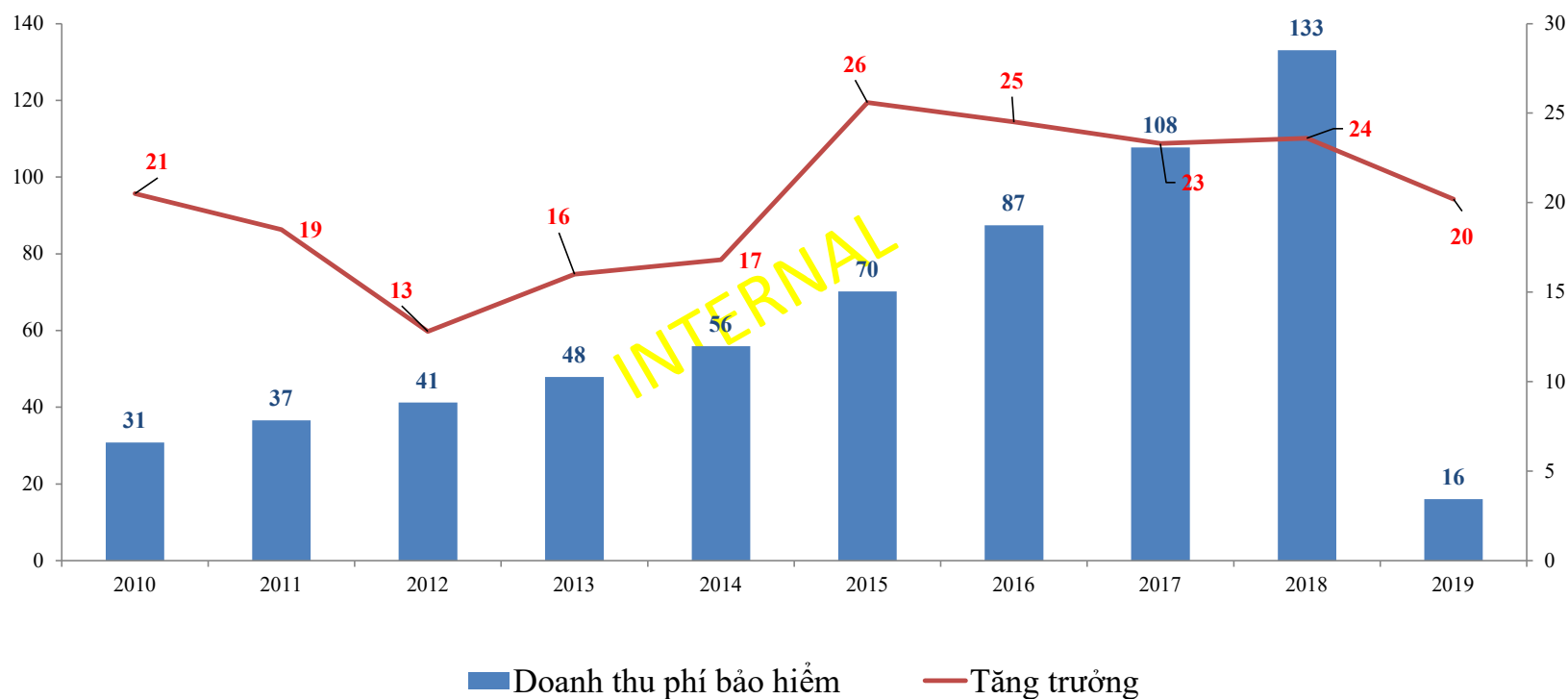
Nguồn: Thị trường Bảo hiểm Việt Nam 2020

Đóng góp của ngành bảo hiểm?



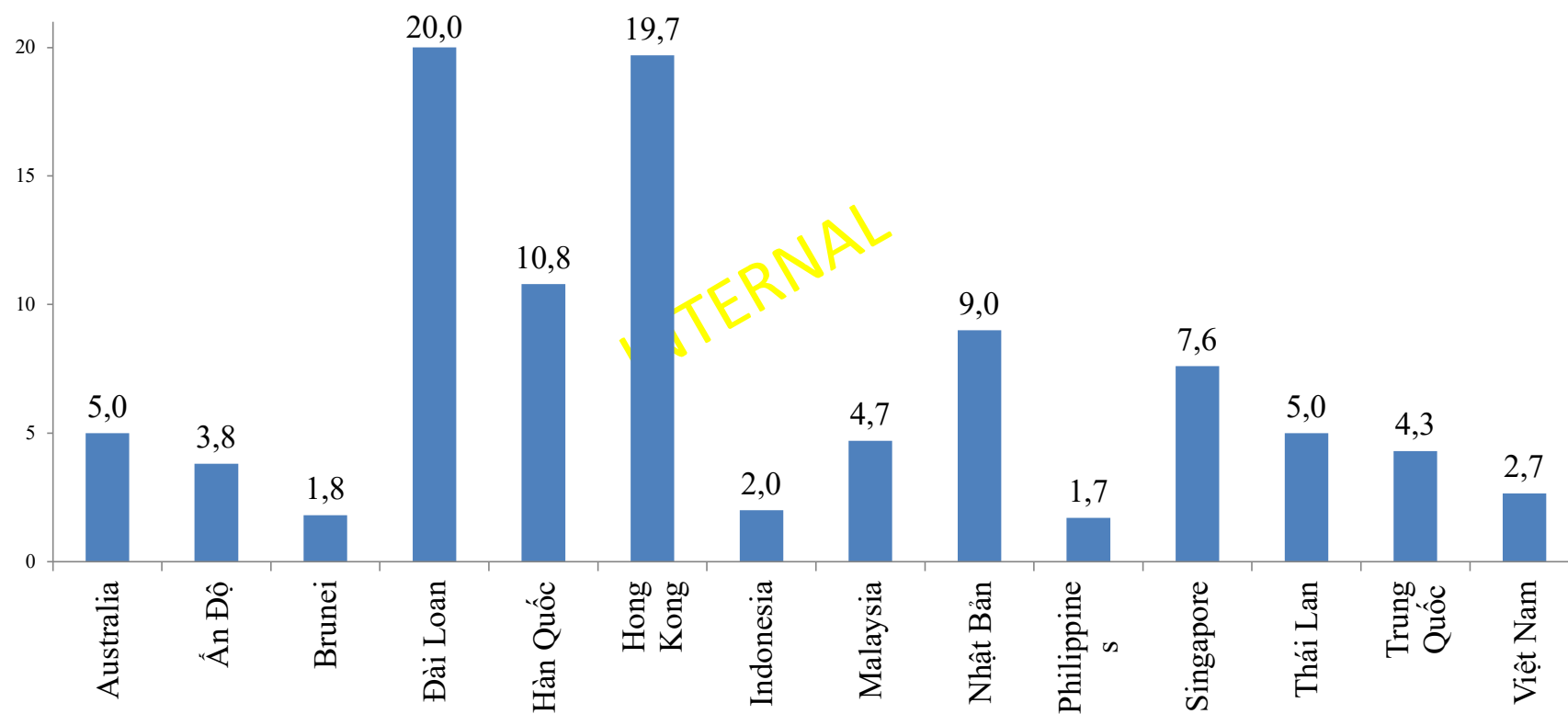
Nguồn: Thị trường Bảo hiểm Việt Nam 2020

Doanh thu phí bảo hiểm tại Việt Nam (2010-2019) (nghìn tỉ đồng, %)



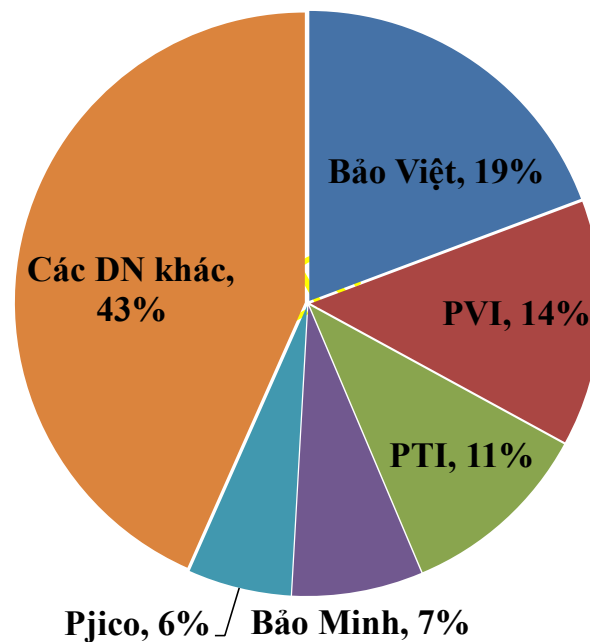
Nguồn: Bộ Tài chính

Doanh thu phí bảo hiểm (% GDP) của Việt Nam và một số quốc gia năm 2019



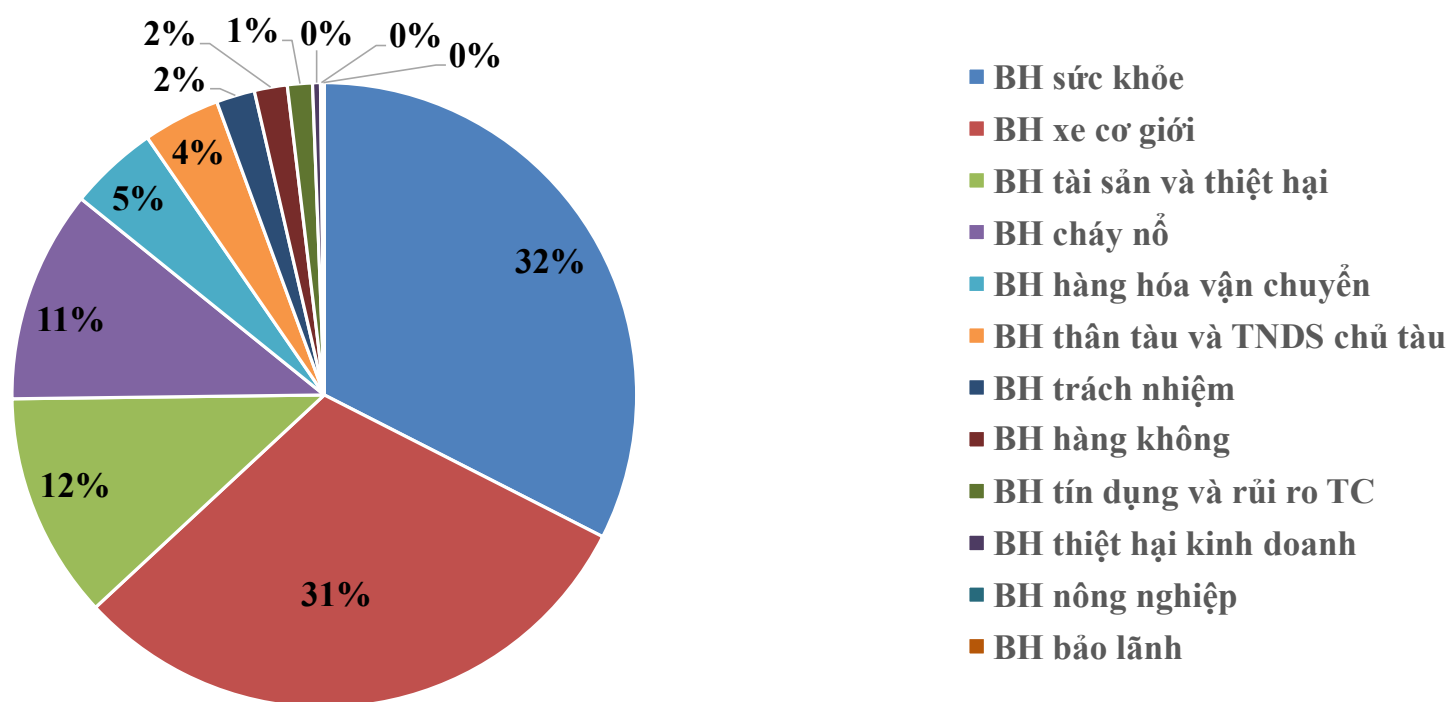
Nguồn: Swiss Re

Thị phần doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam (2019)



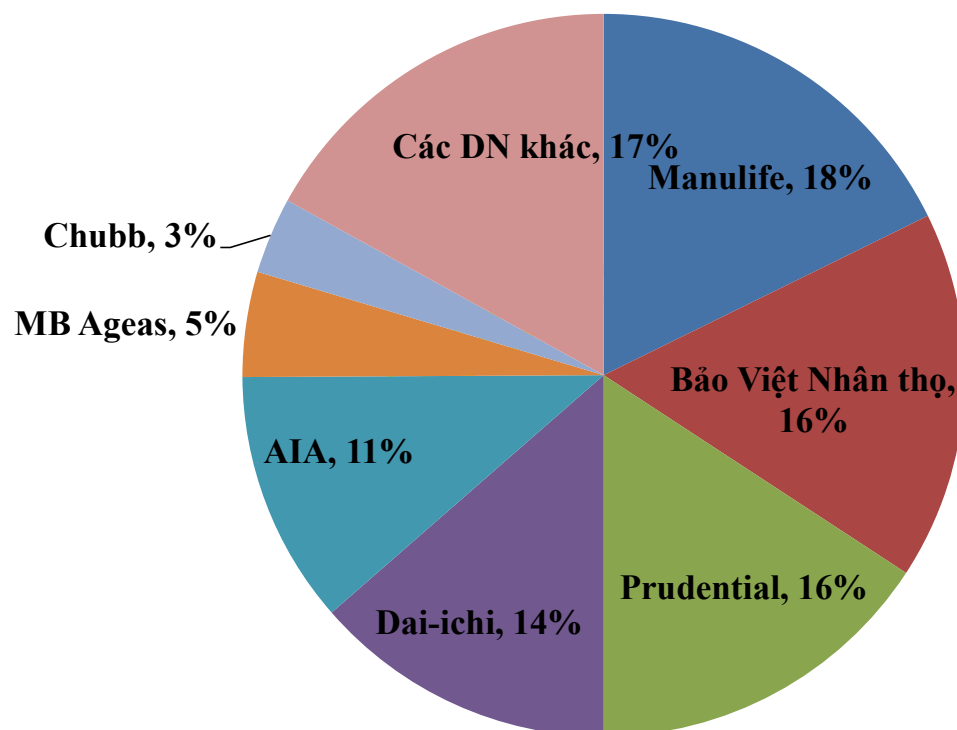
Nguồn: Bộ Tài chính

Cơ cấu doanh thu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ (2019)



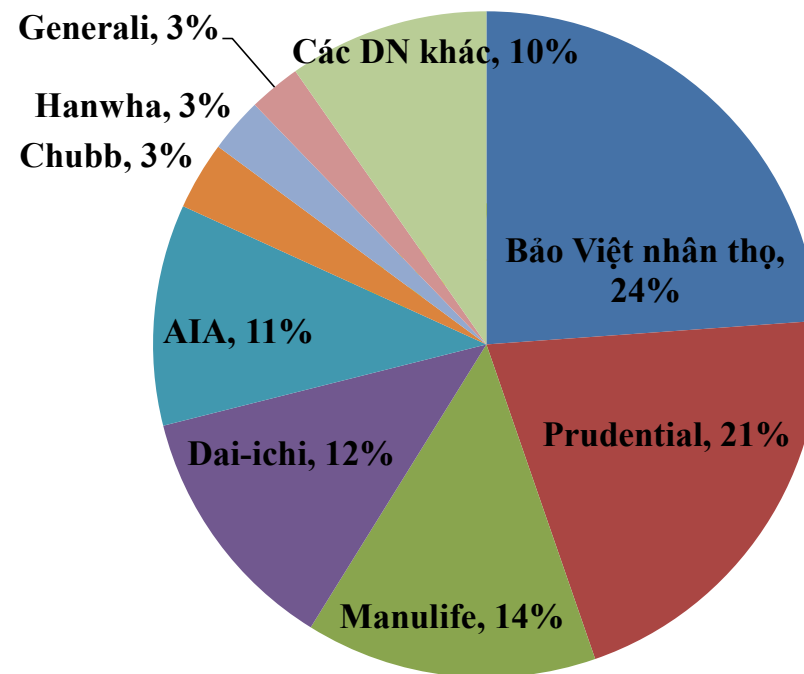
Nguồn: Bộ Tài chính

Thị phần doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ khai thác mới (2019)



Nguồn: Bộ Tài chính

Thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ (2019)



Nguồn: Bộ Tài chính

Đặc điểm của hệ thống các TCTD Việt Nam

- Hệ thống ngân hàng 2 cấp: NHTW sv. NHTG
- Đa dạng về sở hữu: nhà nước, tập thể, liên doanh, 100% vốn nước ngoài, cổ phần
- Đa dạng về loại hình
 - Ngân hàng thương mại
 - Ngân hàng phát triển
 - Ngân hàng chính sách
 - Công ty tài chính
 - Công ty cho thuê tài chính
 - Quỹ tín dụng nhân dân
 - Tổ chức tài chính vi mô

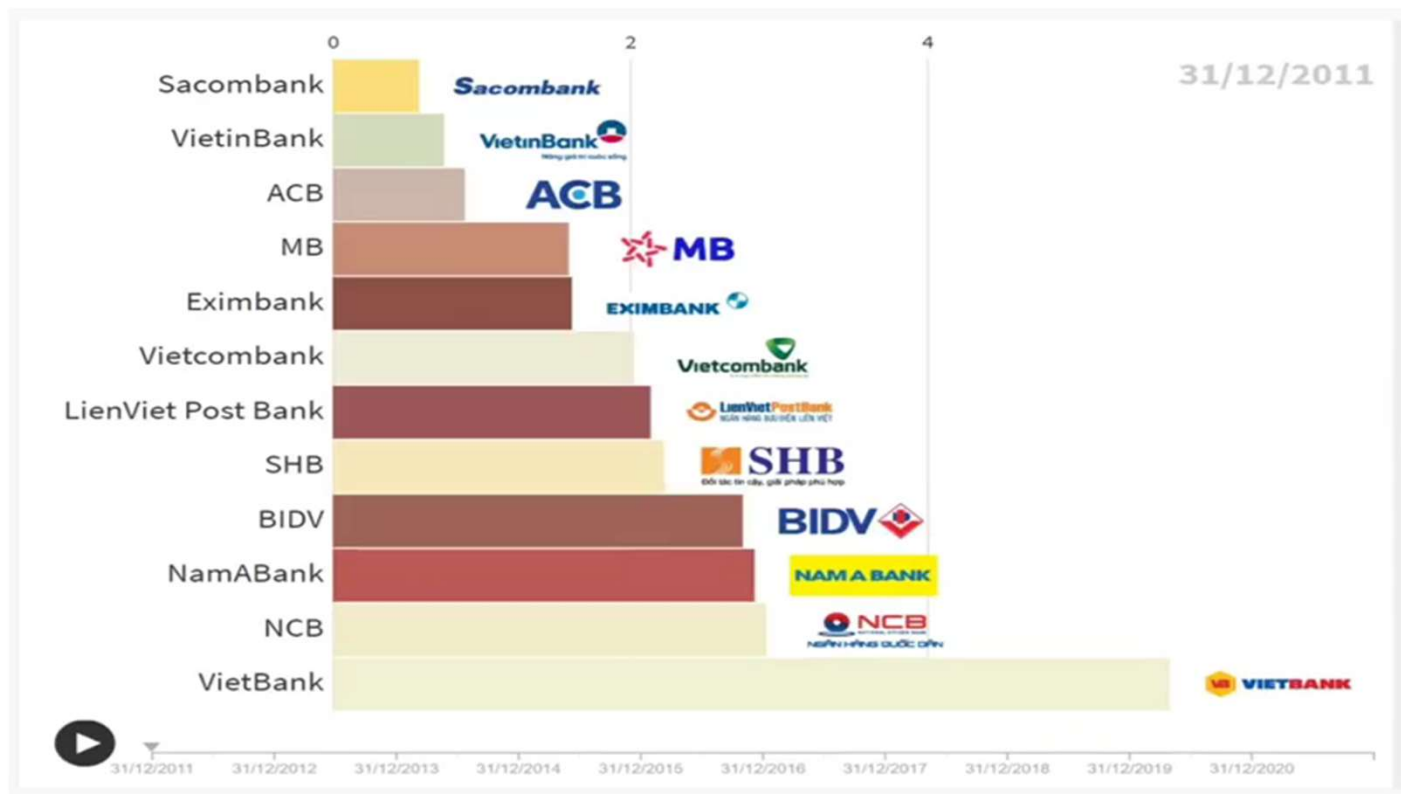
Đặc điểm của hệ thống các TCTD Việt Nam (tt)

- Năng lực tài chính và quy mô hoạt động của các TCTD tăng nhanh
 - Tổng tài sản đạt 7,53 triệu tỷ đồng vào 30/04/2016.
 - Tăng trưởng tín dụng: 4,85 triệu tỷ đồng vào 30/4/2016.
 - Tỷ lệ tín dụng/GDP đã tăng gấp 3 lần, từ 32,6% năm 2000 lên 124,7% năm 2010 và giảm xuống còn 116% GDP năm 2015.
 - Tổng dư nợ tín dụng cuối tháng 4/2016 gấp hơn 20 lần so năm 2000.
 - Tổng tiền gửi huy động cuối 4/2016 đạt 6,326 triệu tỷ đồng, gấp 33 lần so năm 2000.
- Năng lực cạnh tranh và cung ứng dịch vụ ngân hàng ngày càng được cải thiện đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nền kinh tế
 - Hệ thống công nghệ và quản trị được đổi mới theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế
 - Đa dạng hoá các dịch vụ tài chính ngân hàng
 - Mạng lưới được mở rộng
 - Kênh phân phối hiện đại
- Tăng cường mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng
 - Sự thâm nhập của ngân hàng nước ngoài
 - Ngân hàng Việt Nam gia nhập thị trường tài chính khu vực và quốc tế

Những rủi ro và yếu kém chủ yếu của hệ thống các TCTD Việt Nam

- ❑ Rủi ro lớn, đặc biệt là rủi ro tín dụng
- ❑ Tín dụng tập trung vào lĩnh vực bất động sản quá lớn đặt sự an toàn của hệ thống các TCTD phụ thuộc vào thị trường bất động sản
- ❑ Mức độ tập trung tín dụng đối với một số khách hàng và nhóm khách hàng liên quan rất lớn
- ❑ Quy mô tín dụng của các TCTD rất lớn so với GDP làm cho hệ thống TCTD dễ bị tổn thương từ những bất ổn vĩ mô và ngược lại
- ❑ Hệ thống doanh nghiệp phụ thuộc và tín dụng ngân hàng nhưng hiệu quả kinh doanh thấp, tài chính kém lành mạnh
- ❑ Nhóm lợi ích và sở hữu chéo giữa các TCTD rất lớn làm cho rủi ro hệ thống rất cao nếu như một ngân hàng gặp khó khăn và đổ vỡ
- ❑ Năng lực quản trị của các TCTD còn nhiều bất cập so với quy mô, tốc độ tăng trưởng và mức độ rủi ro trong các hoạt động
- ❑ Cạnh tranh thiếu lành mạnh, thiếu sự hợp tác giữa các TCTD dẫn đến kỷ cương, kỷ luật, chính sách, pháp luật trong hoạt động ngân hàng không tôn trọng

Tình hình nợ xấu của các ngân hàng



Nguồn: Fiinpro

Những rủi ro kỹ thuật và quản trị?

- ❑ Tăng trưởng tín dụng nhanh hơn huy động vốn trong thời gian dài
- ❑ Cho vay quá mức dẫn đến hệ số sử dụng vốn của các TCTD Việt Nam rất cao
- ❑ Cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn không ổn định
- ❑ Các chỉ số an toàn chi trả ở mức thấp
- ❑ Tài sản có tính thanh khoản cao chiếm tỷ trọng nhỏ

Cơ sở hạ tầng tài chính

- Hệ thống luật pháp và quản lý của nhà nước
- Nguồn lực và hệ thống giám sát
- Cung cấp thông tin
- Hệ thống thanh toán

INTERNAL

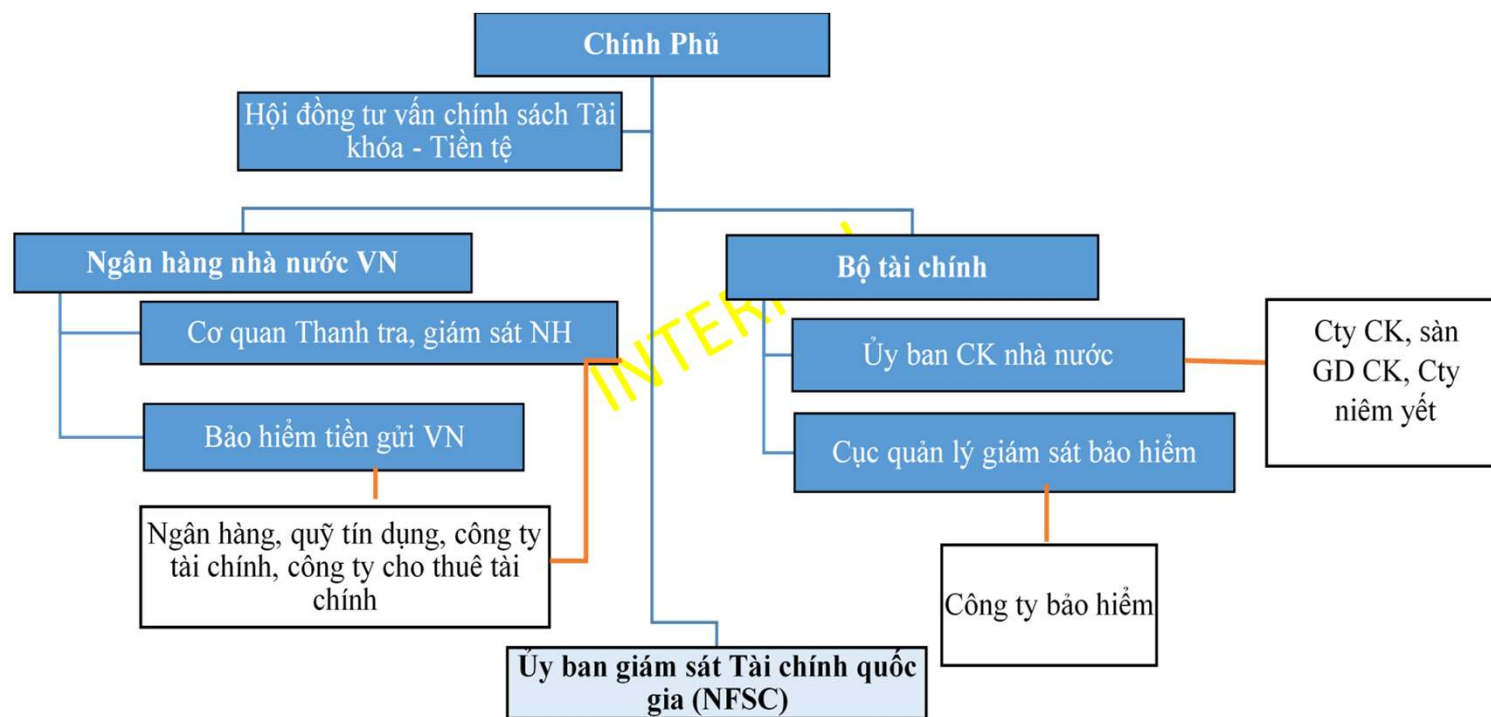
Đánh giá của UBCKNN về một số kết quả hoạt động của TTCK Việt Nam

- Thị trường chứng khoán đã tạo điều kiện cho Chính phủ, các doanh nghiệp huy động vốn cho đầu tư phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Quy mô và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán ngày một cải thiện, góp phần thu hẹp thị trường tự do, thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.
- Thị trường chứng khoán đã thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.
- Hệ thống các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán đã có sự phát triển nhanh về số lượng, quy mô vốn, nghiệp vụ và công nghệ với mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trong cả nước.
- Các Sở GD&ĐT, TT&TK đã thực hiện chức năng giao dịch, lưu ký, thanh toán chuyển giao chứng khoán an toàn, đồng thời chú trọng phát triển công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực, quản trị nội bộ và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đa dạng cho thị trường.
- Khung pháp luật về TT&TK ngày càng được hoàn thiện góp phần hoàn chỉnh thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Những mặt hạn chế của TTCK Việt Nam

- Hàng hóa của thị trường:
 - Số lượng nhiều nhưng chất lượng thấp, sản phẩm chưa đa dạng.
 - Chưa có sản phẩm phái sinh và các công cụ đầu tư khác.
- Các công ty niêm yết:
 - Khoảng 50% có vốn điều lệ dưới 100 tỷ đồng, năng lực tài chính và quản trị yếu, minh bạch kém.
- Nhà đầu tư:
 - Chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức chỉ chiếm 4% tài khoản giao dịch.
 - Nhà đầu tư tổ chức chủ yếu là các TCTD, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư; các loại hình công ty đầu tư chứng khoán, quỹ mở, quỹ hưu trí tự nguyện chưa phát triển.
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán:
 - Tổ chức kinh doanh chứng khoán nhiều nhưng quy mô và năng lực tài chính thấp, không đảm bảo hiệu quả hoạt động, tiềm ẩn rủi ro hệ thống.
- Tổ chức thị trường:
 - Tình trạng chia cắt về thị trường giao dịch rất lớn, điều này dẫn đến sự không thống nhất về quản lý thị trường.
 - Thị trường trái phiếu chuyên biệt đã được thành lập, song chủ yếu vẫn là trái phiếu chính phủ.
 - Chưa hình thành được các nhà tạo lập thị trường
- Hệ thống pháp lý:
 - Hệ thống pháp lý còn thiếu đồng bộ, nhiều lỗ hổng, và không theo kịp với tốc độ phát triển nhanh của thị trường.

Tổ chức quản lý và giám sát hệ thống tài chính Việt Nam



Nguồn: Tính toán của Viện ĐT&NC BIDV, tháng 7/2020, Trích từ FSPPM (2022)